

Số 468 /BC-ĐHNLBG

Bắc Giang, ngày 17 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2025

Kính gửi: - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024, Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang

Tên tiếng Anh: Bac Giang Agriculture and Forestry University

Tên viết tắt: BAFU

2. Địa chỉ

Phường Bích Động - Thị xã Việt Yên - Tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02043.874.265 Fax: 02043.874.604

Website : www.bafu.edu.vn Email: vanthu@bafu.edu.vn

Trường đóng trên địa bàn Phường Bích Động - Thị xã Việt Yên - Tỉnh Bắc Giang, trên trục đường Quốc lộ 37 từ Bắc Giang đi Thái Nguyên, cách Hà Nội 45 km về phía Đông Bắc.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là cơ sở giáo dục đào tạo công lập, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

a, Sứ mạng

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ chất lượng cao trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, kinh tế, công nghệ thực phẩm, tài nguyên môi trường, ngôn ngữ học, quốc tế học và khoa học kỹ thuật; là trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp của vùng Đông Bắc. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao; tham mưu đề xuất các giải pháp, sáng kiến đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giải quyết các tồn tại, khó khăn

thách thức của ngành liên quan đến nông nghiệp và phát triển bền vững nông thôn, thúc đẩy giao tiếp đa ngôn ngữ, và phát triển khoa học kỹ thuật phục vụ đời sống góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

b, Tầm nhìn

Đến năm 2050 là trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng; là 1 trong 50 cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong cả nước về đào tạo, nghiên cứu theo định hướng ứng dụng và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, kinh tế, công nghệ thực phẩm, tài nguyên môi trường, ngôn ngữ học, quốc tế học và một số ngành khoa học kỹ thuật có liên quan.

c, Mục tiêu

Xây dựng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang trở thành trường đại học có uy tín. Một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học với nhiều ngành thuộc khối nông, lâm, ngư nghiệp và kinh tế - tài chính; quản lý tài nguyên môi trường. Một trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong các lĩnh vực nói trên đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc gia; đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc cũng như trong phạm vi cả nước.

Xây dựng thương hiệu nhà trường với định hướng ứng dụng, đào tạo kỹ năng đảm bảo cho sinh viên sau khi ra trường có đầy đủ năng lực (bao gồm cả kỹ năng chuyên môn và kỹ năng tổ chức quản lý quá trình sản xuất) có thể đáp ứng yêu cầu công việc thuộc vị trí được phân công, coi đó là điểm đặc thù, là bản sắc của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, đảm bảo cho Trường phát triển một cách độc lập bền vững.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang trải qua nhiều giai đoạn phát triển gắn với các tên gọi khác nhau:

Trường Trung cấp Nông trường Nghĩa Đàn (được thành lập từ năm 1959 tại Nghĩa Đàn - Nghệ An);

Trường Trung học Trồng trọt Sông Lô (đóng tại huyện Yên Sơn - Tuyên Quang);

Năm 1984 Trường chuyển về địa điểm mới, huyện Việt Yên - Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) đổi tên thành Trường Trung học Kỹ thuật Nông nghiệp Trung ương;

Năm 1999 Trường được nâng cấp thành trường Cao đẳng với tên gọi Trường Cao Đẳng Nông Lâm (theo Quyết định số 125/1999/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ).

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 133/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính Phủ, trên cơ sở nâng cấp

Trường Cao Đẳng Nông - Lâm, là cơ sở giáo dục đào tạo công lập, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Nhà trường đã có một lịch sử lâu dài trưởng thành và phát triển. Trong quá trình đó Trường đã vinh dự được nhận 4 Huân chương Lao động hạng nhất, nhì và ba; 2 Huân chương Độc lập hạng nhì và hạng 3; nhiều cờ thi đua của Chính phủ, bằng khen của các bộ, ngành và địa phương. Tháng 11 năm 2005, Trường đã được Chủ tịch nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: GS. TS Phạm Bảo Dương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Phường Bích Động - Thị xã Việt Yên - Tỉnh Bắc Giang

Số điện thoại: 02403574947

Địa chỉ thư điện tử: bgh@bafu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục

Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 2586/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Quyết định số 2588/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang nhiệm kỳ 2020 - 2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

Quyết định số 1411/QĐ-BNN-TCCB ngày 14/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc bổ nhiệm cán bộ.

Nghị quyết số 218/NQ-HĐT ngày 18/4/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang nhiệm kỳ 2020 - 2025 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Quyết định số 4232/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang khóa II, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

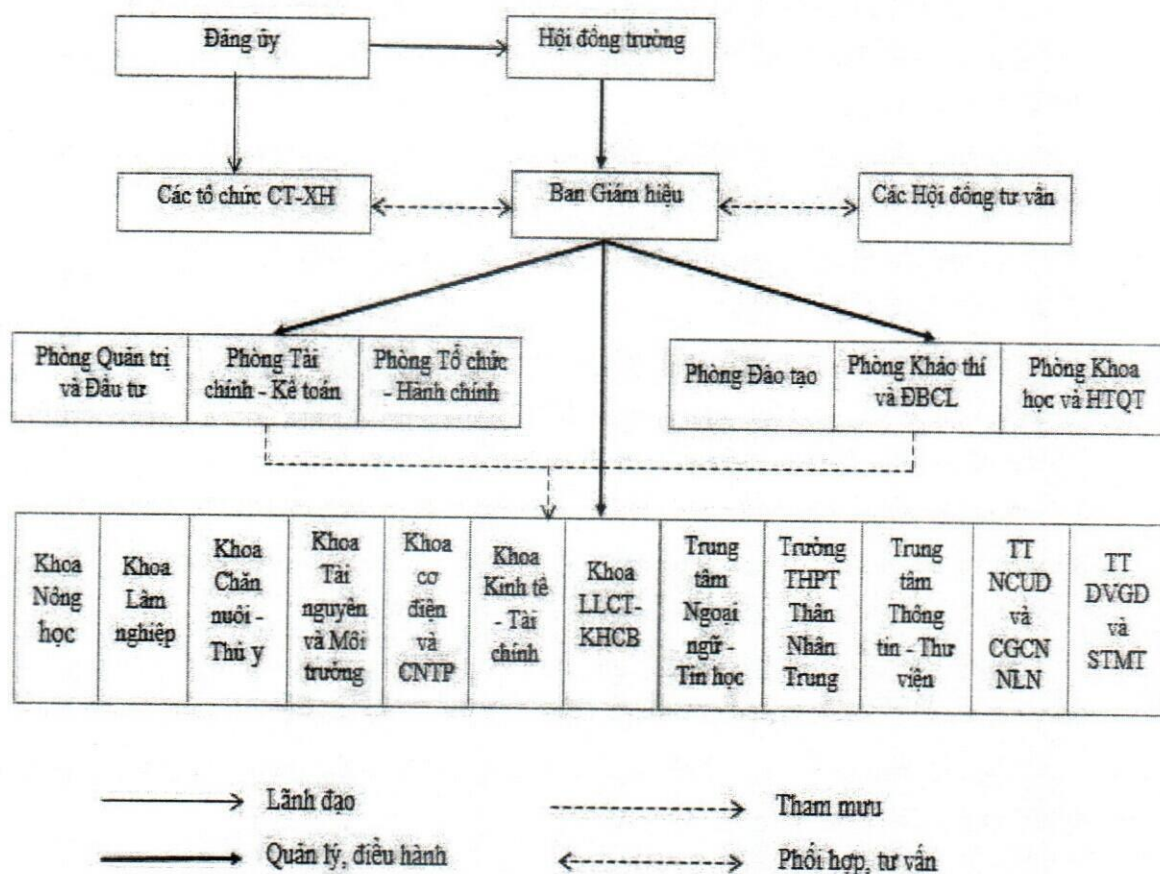
d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 3868/BNN-TCCB ngày 26/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 về sửa đổi các khoản 3,4,5 điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

Sơ đồ tổ chức bộ máy:



II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	10,76
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,25%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	30,83%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	145	21	82	42	5	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	143	21	82	40	4	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	21
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	59
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	55,2%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	294,2 m ²
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	8,01 m ²
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	99,2%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	2041,65
5	Số bản sách/người học	221,3
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	27,01%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	726,7

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Tổ dân phố Nông - Lâm, Phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang	588.790	59.949
2	Cơ sở	Không		
3	Phân hiệu	Không		
Tổng cộng			588.790	59.949

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà	Không	0
2	Nâng cấp tòa nhà	Không	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	Không	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm	Không	0
Tổng cộng		Không	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C).

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt.

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 10 tháng 5 năm 2024 đến ngày 10 tháng 5 năm 2029.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340301	Kế toán	Ngành Kế toán, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 23/5/2022 đến 23/5/2027
2	7850103	Quản lý đất đai	Ngành Quản lý đất đai, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 23/5/2022 đến 23/5/2027
3	7640101	Thú y	Ngành Thú y, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 23/5/2022 đến 23/5/2027
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	Ngành Công nghệ thực phẩm, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 06/02/2023 đến 06/02/2028
5	7620110	Khoa học cây trồng	Ngành Khoa học cây trồng, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 06/02/2023 đến 06/02/2028
6	7620112	Bảo vệ thực vật	Ngành Bảo vệ thực vật, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 06/5/2025 đến 06/5/2030
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 06/5/2025 đến 06/5/2030
8	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Trình độ Đại học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 06/5/2025 đến 06/5/2030
9	8310110	Quản lý kinh tế	Ngành Quản lý Kinh tế, Trình độ Thạc sĩ	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	Từ 06/5/2025 đến 06/5/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	66,2%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	79%
3	Tỷ lệ thôi học	8,58%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,97%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	85,18%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	50,2%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	97.1%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	97.2%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	75,1%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	1790	1128	355	
1	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	202	118	96	
	Chính quy	96	72	42	
	Vừa làm vừa học	76	25	54	
	Đào tạo từ xa	30	21	0	
2	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	51	44	0	
	Chính quy	51	44	0	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
3	Lĩnh vực Nhân văn	409	192	26	
	Chính quy	409	192	26	
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
4	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	197	129	72	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Chính quy	127	69	21	
	Vừa làm vừa học	45	35	51	
	Đào tạo từ xa	25	25	0	
5	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	84	101	17	
	Chính quy	68	71	17	
	Vừa làm vừa học	16	30	0	
	Đào tạo từ xa			0	
6	Lĩnh vực Thú y	265	179	46	
	Chính quy	141	60	46	100%
	Vừa làm vừa học	20	12	0	
	Đào tạo từ xa	104	107	0	
7	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	358	192	76	
	Chính quy	299	147	56	96%
	Vừa làm vừa học	59	45	20	
	Đào tạo từ xa			0	
8	Lĩnh vực Kỹ thuật	56	47	0	
	Chính quy	56	47	0	
	Vừa làm vừa học			0	
	Đào tạo từ xa			0	
9	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	137	81	22	
	Chính quy	43	37	4	100%
	Vừa làm vừa học	65	29	18	
	Đào tạo từ xa	29	15	0	
10	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	31	45	0	
	Chính quy	31	45	0	
	Vừa làm vừa học			0	
	Đào tạo từ xa			0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	208	104	37	
1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	123	70	15	
	Chính quy	123	70	15	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa			0	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
2	Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22	11	15	
	Chính quy	22	11	15	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				
3	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	63	23	7	
	Chính quy	63	23	7	
	Vừa làm vừa học				
	Đào tạo từ xa				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ (Chỉ áp dụng với cơ sở GDĐH có đào tạo Tiến sĩ)	
2	Số công bố khoa học/giảng viên	84/219
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	13/219

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	2.700.000.000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	13	7.600.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở	20	98.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	34	10.398.000.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	52
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	13
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	2
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	5%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	8%

2. Kết quả thu chi hoạt động

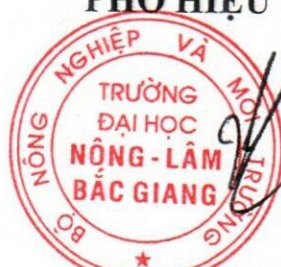
TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	54.569.307.000
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	26.354.290.000
II	Thu giáo dục và đào tạo	25.051.220.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	19.688.472.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0
4	Thu khác	5.362.748.000
III	Thu khoa học và công nghệ	3.163.797.000
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2.695.000.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0
3	Thu khác	468.797.000

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	
I	Chi lương, thu nhập	30.757.481.556
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	26.354.000.000
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	4.403.191.556
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	14.186.333.800
1	Chi cho đào tạo	7.515.366.000
2	Chi cho nghiên cứu	3.163.797.000
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1.002.048.800
4	Chi phí chung và chi khác	2.505.122.000
III	Chi hỗ trợ người học	2.197.425.940
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	1.744.150.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu	390.000.000
3	Chi hoạt động khác	63.275.940
IV	Chi khác	6.152.712.239
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	1.275.353.465

Nơi nhận: 

- Bộ GD&ĐT;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- BGH, HĐT;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, KTHL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Huyền